

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan ra Quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.2	Lắp đặt thiết bị cảnh báo, dự báo các khu vực bị ngập sâu, trũng thấp; sạt lở đất (như tại Chương Mỹ, Mỹ Đức)		Biển cảnh báo; thiết bị cảnh báo	UBND cấp huyện,	BCH PCTT TKCN cấp huyện	Chi cục PCTT; UBND cấp xã	2022-2023
1.3	Lắp đặt thiết bị đo độ rung chấn để cảnh báo, dự báo sạt lở	Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sạt lở để có biện pháp khắc phục kịp thời		UBND thành phố	Sở NN và PTNT	UBND cấp huyện	2022
1.4	Bổ sung mạng lưới giám sát biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường phục vụ công tác PCTT	Dự báo, cảnh báo sớm	Trạm đo mưa, đo mực nước trên các lưu vực sông	Bộ Tài nguyên và môi trường, UBND Thành phố	Sở TNMT	Sở NN và PTNT và các Sở ban ngành liên quan	2022-2023
2	Thực hiện xã hội hóa các dịch vụ khí tượng thủy văn	Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo	Lắp đặt bổ sung các trạm đo mưa tự động trên 3 lưu vực sông có nguy cơ ngập lụt (Nhuệ, Đuống, Bùi)	UBND thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND cấp quận/ huyện	2022-2025
3	Rà soát quy trình vận hành các hồ chứa thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 114/2018/NĐ-CP về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; cập nhật dữ liệu thông tin vận hành hồ chứa	Đảm bảo an toàn đập và hồ chứa nước	Quy trình vận hành; hệ thống cơ sở dữ liệu		Sở Nông nghiệp và PTNT,	Các Công ty Khai thác CTTL; các đơn vị khai thác hồ chứa	2022
4	Tăng cường các bản tin dự báo phục vụ phát triển KTXH phòng chống thiên tai trên địa bàn thành phố	Giảm chi phí đầu tư và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra	Cung cấp các bản tin dự báo, cảnh báo phục vụ các ngành	UBND thành phố	Đài KTTV	Đài PTTH	2022-2025

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan ra Quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
V. Nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cho cộng đồng							
1	Thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2021-2030	Nâng cao nhận thức về thiên tai, năng lực ứng phó thiên tai cho người dân vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, góp phần xây dựng cộng đồng cấp xã, cấp huyện an toàn trước thiên tai, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu	Tài liệu, Hội nghị	UBND thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ban ngành, UBND các cấp và các tổ chức chính trị, xã hội các cấp	2021-2030
2	Đưa kiến thức phòng chống thiên tai vào các chương trình học chính khóa hoặc ngoại khóa của học sinh các cấp	Thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2021-2030 và Quyết định 3162/QĐ-BGDĐT ngày 22/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2021-2025	Kiến thức PCTT được giảng dạy lồng ghép trong các chương trình đào tạo chính khóa hoặc ngoại khóa của các cấp	UBND thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Nông nghiệp và PTNT và Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan	2022-2025
3	Tổ chức các lớp tập huấn, truyền thông về kỹ năng và kiến thức phòng, chống, ứng phó với từng loại hình thiên tai cụ thể trên địa bàn thành phố cho các xã/ phường thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai	Truyền thông nâng cao nhận thức phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra cho các vùng nguy cơ cao với thiên tai trên địa bàn thành phố	Người dân các xã/ phường thuộc khu vực nguy cơ cao với các loại hình thiên tai trên địa bàn thành phố được tuyên truyền, hiểu biết về thiên tai và cách phòng ngừa, ứng phó	UBND thành phố	Cơ quan TT PCTT và TKCN các cấp	Các cơ quan liên quan, UBND các cấp	2022-2025

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan ra Quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
4	Tổ chức thông tin, tuyên truyền về thiên tai thông qua hệ thống thông tin đại chúng của thành phố	Nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về phòng tránh thiên tai	Các chương trình truyền thông, đưa tin về PCTT trên Đài truyền hình thành phố, Đài phát thanh thành phố, Đài phát thanh các Quận/huyện, hệ thống các loa truyền thanh của phường/xã	UBND thành phố	Sở TTTT	Các cơ quan liên quan, UBND các cấp và cơ quan thông tin báo chí	Hàng năm
5	Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các chương trình hội nghị, hội thảo và các đợt sinh hoạt các hội nhóm ở các cấp cộng đồng	Nâng cao nhận thức của người dân và phối hợp lồng ghép triển khai thực hiện Đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	Các cuộc sinh hoạt Chi bộ Đảng, các cuộc họp các tổ chức, hội như Hội phụ nữ, Hội chữ thập đỏ, Hội Nông dân, ... được phổ biến kiến thức về PCTT tại địa phương	UBND thành phố	UBND các cấp	Các đơn vị, tổ chức Hội có liên quan	2022-2025
6	Biên soạn tài liệu kiến thức về phòng chống thiên tai cho học sinh các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của ngập lụt	Nâng cao nhận thức và kiến thức PCTT cho học sinh	Tài liệu		Văn phòng BCH		2022
7	Biên soạn tài liệu kiến thức về PCTT cho người dân vùng ngập lũ	Nâng cao nhận thức và kiến thức PCTT cho cộng đồng	Tài liệu		Văn phòng BCH		2022

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan ra Quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
VI. Chương trình trồng và bảo vệ rừng							
1	Dự án đầu tư phát triển cải tạo rừng, làm giàu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để phát huy tốt chức năng phòng hộ bảo vệ môi trường, chống xói mòn, điều hòa khí hậu kết hợp phát triển kinh tế			UBND thành phố	Sở NN và PTNT		Hàng năm
2	Dự án đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng trong lâm nghiệp (đường lâm nghiệp, hồ chứa nước, đường ranh cản lửa...) phục vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng			UBND thành phố	Sở NN và PTNT		Hàng năm
VII. Ứng dụng khoa học công nghệ							
1	Xây dựng trung tâm giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội			UBND thành phố	Sở NN và PTNT		2022 -2025
2	Xây dựng trạm thực nghiệm và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thành phố Hà Nội			UBND thành phố	Sở NN và PTNT		2022 -2025

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan ra Quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
B.	BIỆN PHÁP CÔNG TRÌNH						
I	Đầu tư, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi						
1	Công trình thủy lợi (Chi tiết tại Phụ lục 2a)						
2	Công trình đê điều (Chi tiết tại Phụ lục 2b)						
3	Điều tra cơ bản						
3.1	Đo khảo sát đoạn ngã ba sông Đuống và sông Hồng (đến trạm thủy văn Thượng Thanh)			UBND thành phố	Sở NN và PTNT		2022 - 2022
3.2	Điều tra, đánh giá hệ thống công dưới đê (từ cấp III trở lên) đối với hệ thống công lớn và các công dưới đê phân lũ, đê sông Bùi, sông Đuống)	Đánh giá hiện trạng các công trình về độ an toàn khi vận hành sử dụng để xây dựng kế hoạch duy tu, bảo trì		UBND thành phố	Sở NN và PTNT		2022
II.	Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai						
	Xây dựng các trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa kết hợp làm nơi tránh trú khi bão, lũ	Lồng ghép nội dung PCTT trong các dự án xây dựng		UBND thành phố	Sở Giáo dục Đào tạo, Sở Y tế	Sở Xây dựng, UBND cấp huyện	2022-2025
III.	Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai (theo dự án)						

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan ra Quyết định	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
	Xây dựng, nâng cấp đường bộ, đường thủy, đường không, đường sắt kết hợp phòng chống thiên tai	An toàn giao thông và cứu hộ, cứu nạn khi có thiên tai	Các tuyến đường được nâng cấp không làm gia tăng lũ lụt	Bộ Giao thông Vận tải; UBND thành phố	Sở Giao thông Vận tải	Các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện	2022 -2025
IV.	Công trình hạ tầng thoát nước						
	Quy hoạch thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt tại Quyết định 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013)	Chống ngập úng trong thành phố	Các công trình thoát nước	UBND thành phố	Sở NN & PTNT và Sở Xây dựng	UBND cấp huyện	2022 -2025

**Phụ lục 02: TỔNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ 2021 VÀ KẾ HOẠCH
ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2022-2025**

TT	Tên công trình	Dự trữ kinh phí (tr.đồng)	Ghi chú
I	Kinh phí đã thực hiện năm 2021	1,301,900	
1	Danh mục dự án đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi	788,000	PL2a1
2	Danh mục dự án đầu tư, nâng cấp công trình đê điều	513,900	PL2b1
II	Dự kiến kinh phí thực hiện giai đoạn 2022-2025	8,815,575	
1	Danh mục dự án đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi	5,463,000	PL2a2
2	Danh mục dự án đầu tư, nâng cấp công trình đê điều	3,352,575	PL2b2
III	Dự kiến kinh phí thực hiện năm 2022	2,518,345	

Phụ lục 2a1: Danh mục dự án nâng cấp công trình thủy lợi thực hiện năm 2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kinh phí thực hiện năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng kinh phí		788,000		
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang		650,000		
1	Nạo vét, cứng hóa bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa	19,000	UBND huyện Ứng Hòa	Quyết định số 5370/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; Quyết định 599/QĐ-UBND ngày 01/02/2018; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
2	Cải tạo thoát nước sông Pheo huyện Từ Liêm	Quận Bắc Từ Liêm	1,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 27/6/2012; Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/6/2017; Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây	10,000	UBND thị xã Sơn Tây	Quyết định số 5998/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
4	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất	5,500	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 11/1/2010; Quyết định số 4397/QĐ-UBND ngày 08/9/2010; Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2019; Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/1/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
5	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu, trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	7,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 3315/QĐ-UBND ngày 13/7/2011; Quyết định số 6618/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 28/4/2014; Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diễm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diễm kết hợp làm đường giao thông	Huyện Mê Linh	22,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6527/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; Quyết định số 5587/QĐ-UBND ngày 18/10/2018; Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 02/6/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
7	Nâng cấp cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì (giai đoạn I)	Huyện Thanh Trì	23,500	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6050/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
8	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ 1, Huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	25,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 20/6/2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
9	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì	137,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 4927/QĐ-UBND ngày 06/10/2010; Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 04/3/2016; Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
10	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm Yên Nghĩa) - Giai đoạn I	Quận Hà Đông	320,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 23/2/2013; Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 13/2/2019; Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
11	Cải tạo nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	30,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6055/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
12	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (Trạm bơm tiêu Yên Sơn)	Huyện Quốc Oai	45,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6129/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
13	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	Huyện Mê Linh	5,000	UBND huyện Mê Linh	Quyết định số 5088/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 13/2/2018; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kinh phí thực hiện năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
II	Dự án khởi công mới năm 2021		138,000		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát Môn, B1, B2, B3) huyện Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ	30,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 5259/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bậy, huyện Gia Lâm	Huyện Gia Lâm	70,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 5222/QĐ-UBND ngày 20/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
3	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín	19,000		
4	Nạo vét cứng hóa bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa	19,000		

Phụ lục 2a2: DỰ KIẾN DANH MỤC ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2022-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Dự kiến tổng kinh phí		5,463,000		
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang		1,992,000		
1	Nạo vét, cứng hóa bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa	22,000	UBND huyện Ứng Hòa	Quyết định số 5370/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; Quyết định 599/QĐ-UBND ngày 01/02/2018; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
2	Cải tạo thoát nước sông Pheo	Quận Bắc Từ Liêm	3,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 27/6/2012; Quyết định số 3460/QĐ-UBND ngày 06/6/2017; Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
3	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất	12,500	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 11/1/2010; Quyết định số 4397/QĐ-UBND ngày 08/9/2010; Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2019; Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/1/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
4	Nâng cấp cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì (giai đoạn 1)	Huyện Thanh Trì	1,500	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6050/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
5	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì	563,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 4927/QĐ-UBND ngày 06/10/2010; Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 04/3/2016; Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
6	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm Yên Nghĩa)	Quận Hà Đông	1,280,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 23/2/2013; Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 13/2/2019; Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
7	Cải tạo nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	35,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6055/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
8	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai	75,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6129/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021		150,000		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát Môn, B1, B2, B3) huyện Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ	70,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 5222/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Cải tạo nâng cấp sông Cầu Bấy, huyện Gia Lâm	Huyện Gia Lâm	80,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 5259/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
III	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025		3,321,000		
	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn		957,000		
1	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	Huyện Mê Linh	320,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 6489/QĐ-UBND ngày 28/10/2013; Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 02/7/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín	175,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 5220/QĐ-UBND ngày 24/10/2014; Quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 02/7/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	31,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buộm, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	31,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	38,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Làng, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	26,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	15,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	20,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn	40,000	UBND huyện Sóc Sơn	Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 17/1/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
10	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	Huyện Ba Vì	9,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 13/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
11	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng	Huyện Ba Vì	8,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
12	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Châu xã Vân Hòa	Huyện Ba Vì	9,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
13	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa xã Vân Hòa	Huyện Ba Vì	8,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
14	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh	Huyện Ba Vì	10,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
15	Cải tạo nâng cấp hồ Phú Lợi, xã Minh Quang	Huyện Ba Vì	8,500	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 6903/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
16	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Nương Xoan và kênh tưới xã Thụy An	Huyện Ba Vì	7,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3346/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
17	Cứng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hòa xã Thái Hòa	Huyện Ba Vì	7,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
18	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tiêu xã Minh Châu	Huyện Ba Vì	7,000	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 12/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
19	Xây dựng công, bai mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân	Huyện Thạch Thất	4,500	UBND huyện Thạch Thất	Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 18/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
20	Xử lý cấp bách công thoát lũ hạ lưu hồ Cổ Đụng xã Tiến Xuân	Huyện Thạch Thất	2,500	UBND huyện Thạch Thất	Quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 13/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
21	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nửa, xã Phú Mãn	Huyện Quốc Oai	10,500	UBND huyện Quốc Oai	Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 13/10/2014; Quyết định số 9098/QĐ-UBND ngày 13/12/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
22	Cải tạo, nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bền, xã Đông Xuân	Huyện Quốc Oai	12,000	UBND huyện Quốc Oai	Quyết định số 3245/QĐ-UBND ngày 13/10/2014; Quyết định số 9221/QĐ-UBND ngày 13/12/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
23	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bò xã Đông Xuân	Huyện Quốc Oai	12,000	UBND huyện Quốc Oai	Quyết định số 3160/QĐ-UBND ngày 06/10/2014; Quyết định số 9302/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
24	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân	Huyện Quốc Oai	10,500	UBND huyện Quốc Oai	Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 02/10/2014; Quyết định số 9037/QĐ-UBND ngày 09/12/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
25	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn	Huyện Quốc Oai	10,000	UBND huyện Quốc Oai	Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; Quyết định số 9031/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
26	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân	Huyện Quốc Oai	12,000	UBND huyện Quốc Oai	Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 08/10/2014; Quyết định số 9036/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
27	Nạo vét suối vai Còi và cải tạo nâng cấp kênh tưới trạm bơm Đồng Kế xã Trần Phú	Huyện Chương Mỹ	2,500	UBND huyện Chương Mỹ	Quyết định số 3352/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
28	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú	Huyện Chương Mỹ	6,500	UBND huyện Chương Mỹ	Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
29	Nạo vét tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ	Huyện Phú Xuyên	32,000	UBND huyện Phú Xuyên	Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 19/4/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
30	Cứng hóa kênh mương tuyến chính kết hợp đường giao thông nội đồng Hòa Mỹ, Hồng Minh	Huyện Phú Xuyên	14,000	UBND huyện Phú Xuyên	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 28/4/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
31	Nạo vét tu bổ kênh mương xã Quang Lăng	Huyện Phú Xuyên	5,000	UBND huyện Phú Xuyên	Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 17/5/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
32	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đồng Văn xã An Phú	Huyện Mỹ Đức	9,000	UBND huyện Mỹ Đức	Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 30/5/2014; Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 31/12/2017; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
33	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý xã An Phú	Huyện Mỹ Đức	10,000	UBND huyện Mỹ Đức	Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 24/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
34	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn Rộc Éo, Bơ Mối xã An Phú	Huyện Mỹ Đức	9,500	UBND huyện Mỹ Đức	Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 24/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
35	Cải tạo nạo vét hồ thủy lợi Trung Tiến xã Trần Phú	Huyện Chương Mỹ	25,000	UBND huyện Chương Mỹ	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 Dự án đề xuất đang hoàn thiện thủ tục đầu tư Tổng mức đầu tư dự kiến: 25 tỷ đồng
Dự án bố trí vốn giai đoạn 2022-2025			2,364,000		
1	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Văn Sơn, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ			Quyết định số 4893/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 Thời gian thực hiện: 2022-2024
2	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì			Quyết định số 4893/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 Thời gian thực hiện: 2022-2024
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Suối Hai, huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì			Quyết định số 5501/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 Thời gian thực hiện: 2022-2024
4	Cải tạo, nâng cấp bờ tả kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp thuận kết hợp làm đường giao thông nông thôn huyện Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ			Quyết định số 5777/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 Thời gian thực hiện: 2022-2023
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa kênh tưới hồ Mèo Gù kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì			Thời gian thực hiện: 2023-2026
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2023-2025
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Đông, huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2023-2025
8	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất			Thời gian thực hiện: 2022-2025
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm tưới, tiêu Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn			Thời gian thực hiện: 2023-2025
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ			Thời gian thực hiện: 2022-2024
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đốc Tín, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức			Thời gian thực hiện: 2022-2024
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (S8, kênh tiêu Đầm Bung 2) huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai			Thời gian thực hiện: 2022-2025
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Mèn xã Đại Thành và hệ thống kênh dân huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai			Thời gian thực hiện: 2022-2024
14	Xây dựng trạm bơm tiêu Cầu Khoai xã Xuân Sơn thị xã Sơn tây	Thị xã Sơn tây			Thời gian thực hiện: 2023-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
15	Xây dựng mới trạm bơm Long Từ, huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh			Thời gian thực hiện: 2023-2027
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm dã chiến Áp Bắc, huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh			Thời gian thực hiện: 2021-2023 Ngân sách thành phố: CBĐT Vốn doanh nghiệp: THĐT
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ			Thời gian thực hiện: 2022-2025
18	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hệ thống kênh I2-VDD7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa			Thời gian thực hiện: 2022-2025
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Hữu Hòa, Tả Thanh Oai và Đại Áng, huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì			Thời gian thực hiện: 2022-2025
20	Khoi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7km trên địa bàn huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín			Thời gian thực hiện: 2022-2025
21	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh kết hợp giao thông kênh Yên Cốc, huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Oai			Thời gian thực hiện: 2022-2025
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh-Ngôi Núc huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất			Thời gian thực hiện: 2022-2025
23	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nậu, huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất			Thời gian thực hiện: 2022-2025
24	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Đồng Thông - Tây Ninh huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất			Thời gian thực hiện: 2022-2024
25	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm	Huyện Gia Lâm			Thời gian thực hiện: 2022-2024
26	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm	Huyện Gia Lâm			Thời gian thực hiện: 2022-2024
27	Cải tạo, nâng cấp trục kênh chính Thạch Phú, huyện Mê Linh	Huyện Mê Linh			Thời gian thực hiện: 2022-2025
28	Cứng hóa kênh, bờ kênh kết hợp đường giao thông kênh tưới, tiêu hồ Quan Sơn đến cầu Sâu Gia, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức			Thời gian thực hiện: 2022-2025
29	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T5 giai đoạn 2 (từ đường 422 ra đến sông Đáy), huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức			Thời gian thực hiện: 2022-2025
30	Kiên cố hóa hệ thống thoát lũ hạ du xã tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	Thị xã Sơn tây			Thời gian thực hiện: 2022-2025
31	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu vực Giang - Sông Tích để đảm bảo việc tiêu thoát nước cho Khu công nghệ cao Hòa Lạc và khu vực, huyện Thạch Thất	Huyện Thạch Thất			Thời gian thực hiện: 2022-2024

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
32	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp giao thông huyện Ba Vi	Huyện Ba Vi			Thời gian thực hiện: 2023-2026
33	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cán Hạ, huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai			Thời gian thực hiện: 2022-2024
34	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy) huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức			Thời gian thực hiện: 2023-2025
35	Cải tạo kênh Si Du, Đồng từ Km0+00 đến Km4+095 huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa			Thời gian thực hiện: 2023-2025
36	Kiên cố hóa kênh Khê Tang kết hợp giao thông từ Quốc lộ 21B đi trực phát triển phía Nam huyện	Huyện Thanh Oai			Thời gian thực hiện: 2023-2025
37	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Mạnh Tân, huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh			Thời gian thực hiện: 2023-2025
38	Cứng hòa kênh Tây Ninh kết hợp đường giao thông từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa			Thời gian thực hiện: 2023-2025
39	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp giao thông huyện Ba Vi	Huyện Ba Vi			Thời gian thực hiện: 2023-2025
40	Nạo vét, gia cố bờ kênh kết hợp làm đường giao thông nông thôn kênh tiêu N22, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ			Thời gian thực hiện: 2023-2025
41	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới Đồng Mô, kênh tưới N7C huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai			Thời gian thực hiện: 2022-2024
42	Cải tạo, nâng cấp trục kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh	Huyện Mê Linh			Thời gian thực hiện: 2022-2024
43	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi dẫn nước tưới thuộc khu vực miền Đông, miền Trung Tây huyện Phú Xuyên (bao gồm cả kênh Bim)	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2023-2027
44	Nạo vét, đắp bờ tu bổ bờ kênh Du My kết hợp làm đường giao thông	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2022-2025
45	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu Vĩnh Mộ, huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín			Thời gian thực hiện: 2023-2025
46	Kiên cố mái, mặt bờ tả đê sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến cầu Hòa Thượng	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2023-2025
47	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang	Thị xã Sơn Tây			Thời gian thực hiện: 2023-2025
48	Kiên cố hóa kênh tưới NP kết hợp giao thông (Tây Đằng - Phú Phương) huyện Ba Vi	Huyện Ba Vi			Thời gian thực hiện: 2023-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
49	Nâng cấp kênh tiêu nước dọc tuyến đường Đan Phượng - Tân Hội, huyện Đan Phượng	Huyện Đan Phượng			Thời gian thực hiện: 2023-2025
50	Nạo vét, kiên cố hóa bờ kênh N7 kết hợp giao thông, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức			Thời gian thực hiện: 2023-2025
51	Cải tạo, nâng cấp bờ tả sông Duy Tiên, xã Bạch Hạ; bờ hữu sông Lương, xã Tri Thủy và bờ tả sông Lương, các xã Đại Xuyên và Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2023-2025
52	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh: A2-8, Hoàng Xá, Lưu Khê, Đào Xá, huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2023-2025
53	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu Hòa Hạ (kênh Đại Thắng) huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên			Thời gian thực hiện: 2023-2025
54	Nâng cấp kênh Lái Lũ đê 71 đoạn qua xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ			Thời gian thực hiện: 2022-2025
55	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức			Thời gian thực hiện: 2023-2025
56	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Tân Độ và hệ thống kênh tưới chính xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức			Thời gian thực hiện: 2023-2025
57	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cấp 3 kết hợp giao thông trên địa bàn các xã Đồng Quang, Ngọc Mỹ, Tuyết Nghĩa, Tân Hòa, Đại Thành, Yên Sơn, Sài Sơn, Phương Cách, Đông Yên và thoát nước thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai			
58	Xây dựng hệ thống kênh T1, kênh Đồng Lớ, kênh Phụng Hiệp huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín			Thời gian thực hiện: 2023-2025

Phụ lục 2b1: Danh mục dự án nâng cấp công trình đê điều thực hiện trong năm 2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng số vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng kinh phí		649,720	513,900		
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2021 sang		451,817	88,000		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vi	Huyện Ba Vi	231,417	20,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 5076/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; Quyết định số 5492/QĐ-UBND ngày 12/10/2018; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
2	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cống Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cống Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)	Huyện Phú Xuyên	118,320	17,000	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 3294/QĐ-UBND ngày 19/6/2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	52,143	25,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 1633/QĐ-SNN ngày 03/9/2020; Quyết định số 2099/QĐ-SNN ngày 10/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	49,937	26,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 1632/QĐ-SNN ngày 03/9/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
II	Dự án khởi công mới năm 2021		197,903	425,900		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	57,251	50,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 2063/QĐ-SNN ngày 06/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai	1,316	1,200	Sở NN&PTNT	Quyết định số 1959/QĐ-SNN ngày 28/10/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh	10,272	9,200	Sở NN&PTNT	Quyết định số 2057/QĐ-SNN ngày 06/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vi	Huyện Ba Vi	31,500	28,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 2092/QĐ-SNN ngày 10/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K20+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiên với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vi	Huyện Ba Vi	62,375	55,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 2090/QĐ-SNN ngày 10/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng số vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu sông Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì	35,189	30,000	UNBD huyện Ba Vì	Quyết định số 2050/QĐ-SNN ngày 05/11/2020; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
7	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín	105,887	20,000		
8	Xử lý cấp bách sự cố sạt, sập cống xả trạm bơm tiêu Tào Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	5,000	5,000		
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội		6,500	6,500		
10	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy		11,000	11,000		
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa		1,000	1,000		
12	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn		8,000	8,000		
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức		32,000	32,000		
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ		45,000	45,000		
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ		68,000	68,000		
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa		16,000	16,000		
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ		40,000	40,000		

Phụ lục 2b2: Dự kiến danh mục đầu tư, nâng cấp công trình đê điều giai đoạn 2022 -2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Dự kiến tổng kinh phí		3,352,575		
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang		66,775		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì	34,275	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Quyết định số 5076/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; Quyết định số 5492/QĐ-UBND ngày 12/10/2018; Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 14/6/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu Cổng Thần)	Huyện Phú Xuyên	25,000	UBND huyện Phú Xuyên	Quyết định số 5939/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín	7,500	UBND huyện Thường Tín	Quyết định số 5940/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.
II	Dự án khởi công mới năm 2021		0		
III	Dự án khởi công mới năm 2022-2025		3,285,800		
	Dự án khởi công mới đủ điều kiện bố trí vốn		1,581,300		
1	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh	41,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 338/QĐ-SNN ngày 31/3/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	Huyện Thanh Oai	11,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 863/QĐ-SNN ngày 27/7/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
3	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn	8,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 861/QĐ-SNN ngày 27/7/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đông Tiến, huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa	1,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 862/QĐ-SNN ngày 27/7/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
5	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sụt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	TX. Sơn Tây, huyện Phúc Thọ	70,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 847/QĐ-SNN ngày 21/7/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
6	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	32,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 943/QĐ-SNN ngày 11/8/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
7	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	45,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 942/QĐ-SNN ngày 11/8/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
8	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	68,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 939/QĐ-SNN ngày 11/8/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
9	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa xã Viên An, huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa	16,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 944/QĐ-SNN ngày 11/8/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
10	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	40,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 938/QĐ-SNN ngày 11/8/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
11	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	Huyện Đông Anh, Long Biên	233,400	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
12	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các tuyến đê sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ	Hà Nội	40,000	Sở NN&PTNT	Quyết định số 6907/QĐ-UBND ngày 02/12/2019; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
13	Xử lý cấp bách sự cố sụt, sập công xã trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	5,000	UBND huyện Mỹ Đức	Quyết định số 113/QĐ-SNN ngày 02/02/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
14	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	Huyện Ba Vì	6,500	UBND huyện Ba Vì	Quyết định số 860/QĐ-SNN ngày 27/7/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
15	Cải tạo nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm) huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín	85,000	UBND huyện Thường Tín	Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 18/2/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
16	Cải tạo nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quảng Lăng) huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	300,000	UBND huyện Phú Xuyên	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
17	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả Đáy huyện Hoài Đức	Huyện Hoài Đức	40,000	UBND huyện Đan Phượng	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
18	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín	57,000	UBND huyện Thường Tín	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
19	Cải tạo nâng cấp đê tả Bùi; hữu Đáy huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	244,000	UBND huyện Chương Mỹ	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
20	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì	233,400	UBND huyện Thanh Trì	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
21	Kè bờ suối Bồng thôn Đồng Ké, xã Trần Phú	Huyện Chương Mỹ	5,000	UBND huyện Chương Mỹ	Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021
Dự án bố trí vốn giai đoạn 2022-2025			1,704,500		
1	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì			Thời gian thực hiện: 2022-2025
2	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (từ K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tĩnh Quang (từ K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), phường Giang Biên, quận Long Biên	Quận Long Biên			Thời gian thực hiện: 2022-2024
3	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	Huyện Gia Lâm			Thời gian thực hiện: 2022-2024
4	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Đà, sông Hồng trên địa bàn huyện Ba Vì (sông Đà đoạn từ K2+250 đến K4+100; sông Hồng đoạn từ K25+00 đến K26+00; kè Minh Châu đoạn từ K15+000 đến K16+000)	Huyện Ba Vì			Thời gian thực hiện: 2023-2025
5	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K94+000 đến K94+389, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	Huyện Thường Tín			Thời gian thực hiện: 2023-2024
6	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Oai			Thời gian thực hiện: 2023-2025
7	Kè chống sạt lở các vị trí xung yếu thuộc bờ tả sông Đáy, huyện Ứng Hòa	Huyện Ứng Hòa			Thời gian thực hiện: 2023-2025
8	Nâng cấp mặt tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây			Thời gian thực hiện: 2023-2026
9	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ	Huyện Phúc Thọ			Thời gian thực hiện: 2023-2026

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2022-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
10	Nâng cấp tuyến đê tả Hồng kết hợp làm đường giao thông từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh	Huyện Đông Anh			Thời gian thực hiện: 2023-2026
11	Cải tạo, nâng cấp mặt đê Văn Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng	Huyện Đan Phượng			Thời gian thực hiện: 2023-2025
12	Xây dựng đường hành lang cơ đê bao phía hạ lưu đê Liên Trung, huyện Đan Phượng	Huyện Đan Phượng			Thời gian thực hiện: 2022-2023
13	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân, huyện Đan Phượng	Huyện Đan Phượng			Thời gian thực hiện: 2022-2025
14	Cải tạo, nâng cấp mặt đê La Thạch huyện Đan Phượng	Huyện Đan Phượng			Thời gian thực hiện: 2022-2025
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông	Quận Hà Đông			Thời gian thực hiện: 2023-2025
16	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy kết hợp làm đường giao thông đoạn từ K51+250 đến K59+300 và làm đường hành lang đê tả Đáy, huyện Ứng Hòa (đoạn từ K43+700 đến K51+250, từ K65+350 đến K80+022)	Huyện Ứng Hòa			Thời gian thực hiện: 2023-2026
17	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy kết hợp giao thông đoạn từ K26+650 đến K43+700, huyện Thanh Oai	Huyện Thanh Oai			Thời gian thực hiện: 2023-2026
18	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K29+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+530 đến K26+000 huyện Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn			Thời gian thực hiện: 2023-2026
19	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn K0+000 đến K20+252 huyện Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn			Thời gian thực hiện: 2023-2026
20	Xây dựng mới tuyến đê tả Đáy từ Yên Nghĩa đến cầu Mai Lĩnh	Quận Hà Đông			Thời gian thực hiện: 2024-2027 Ngân sách thành phố: CBĐT+GPMB Ngân sách Trung ương: THĐT
21	Cải tạo, nâng cấp đê Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức			Thời gian thực hiện: 2024-2030 Ngân sách thành phố: CBĐT Ngân sách Trung ương: THĐT
22	Cải tạo lòng dẫn sông Đáy thành phố Hà Nội (B=22 từ Yên Nghĩa đến Ba Thá)	Quận Hà Đông, huyện Thanh Oai, Ứng Hòa, Chương Mỹ			Thời gian thực hiện: 2024-2030 Ngân sách thành phố: CBĐT Ngân sách Trung ương: THĐT

**Phụ lục 2c: Danh mục nhiệm vụ/dự án về phòng chống thiên tai
dự kiến triển khai thực hiện trong năm 2022**

TT	Danh mục nhiệm vụ/dự án	Kinh phí dự kiến	Nguồn vốn
	TỔNG SỐ	2,518,345	
I	Dự án thủy lợi	2,002,500	
1	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	1,043,000	Ngân sách Thành phố
2	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	400,000	
3	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	12,500	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	35,000	
5	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	75,000	
6	Cải tạo thoát nước sông Pheo, quận Bắc Từ Liêm	3,000	
7	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bậy, huyện Gia Lâm	80,000	
8	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ	40,000	
9	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	150,000	
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	80,000	
11	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	65,000	
12	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	19,000	
II	Dự án đê điều	515,845	
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Hồng và hữu Đà, huyện Ba Vì	13,000	
2	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	3,600	
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	83,235	
4	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở kè Nhận Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lò	14,000	
5	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	25,000	
6	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	3,500	
7	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	16,000	

8	Xử lý xấp bách sạt lở bờ sông hữu Đà từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa huyện Ba Vi	25,909	Ngân sách Thành phố
9	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở kè Cổ Đô từ K7+370 (sau MH10) đến K7+850 (sau MH12), xã Cổ Đô, huyện Ba Vi	26,693	
10	Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K4+350 đến K5+050 đê tả Đuống, huyện Đông Anh	14,948	
11	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ K3+150 đến K3+430 và từ K3+760 đến K4+100 đê hữu Đà, xã Sơn Đà, huyện Ba Vi	60,000	
12	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	6,500	
13	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh, thị xã Sơn Tây	63,760	
14	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn từ K0+200 đến K0+300 đê hữu Hồng, xã Thái Hòa, huyện Ba Vi	37,700	
15	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn các xã Đồng Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	25,000	
16	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở mái thượng lưu và nứt mặt đê hữu Bùi trên địa bàn xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ	5,000	
17	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trượt mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng	5,000	
18	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún, sụt mặt đê hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	12,000	
19	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Hồng đoạn từ K25 đến K26 đê hữu Hồng thuộc xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vi	75,000	

Phụ lục 3. Danh mục phương tiện, vật tư, trang thiết bị giao các đơn vị quản lý

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Thực lực					
			(cấp hoặc mua sắm)	Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
A	BẢNG TỔNG HỢP								
1	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	DTQG, BQP, MS, Huy động	32		15	11	1	5
2	Xe chữa cháy			138		80	55		3
3	Tàu TKCN, xà lan, thuyền			80		7		6	67
4	Xuồng các loại			460	27	157	241	3	32
5	Nhà bạt các loại	Bộ		995	264	494	118	30	89
6	Phao các loại	Chiếc		52610	21000	20075	7587	546	3402
7	Trang thiết bị khác								
7.1	Máy phát điện các loại	Chiếc		1091	26	149	889	6	21
7.2	Máy bơm nước các loại			626	13	198	293	10	112
7.3	Máy khoan cắt bê tông			333	11	110	185	14	13
7.4	Máy cưa các loại			808	58	365	346	8	31
7.5	Bộ VNS	Bộ		1		1			
7.6	Máy đẩy các loại	Cái		3		2	1		
7.7	Máy cắt cỏ	Chiếc		2		2			
7.8	Máy cắt cầm tay phi 100			5		2	2		1
7.9	Máy nén khí			1		1			
7.10	Máy cắt thực bì chữa cháy rừng	Bộ		13		12	1		
7.11	Máy chống sập Hà Lan			3	2	1			
7.12	Máy đo điện trở chống sét	Chiếc		1	1				
7.13	Máy thổi khói	Cái		23		19	4		
7.14	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	79	67	10			2	
7.15	Trang phục phòng cháy chữa cháy, bảo hộ	Bộ	263	8	214	19	6	16	
7.16	Thiết bị chữa cháy đồng bộ		1	1					
7.17	Đệm hơi cứu người tầng 3	Chiếc	17		11	5		1	
7.18	Băng ca cứu thương		123		110	8	3	2	
7.19	Đệm cứu hộ, cứu nạn		15		7	5		3	
B	BÀN DIỄN GIẢI								
I	Quận, huyện								
1	Quận Ba Đình								
1.1	Xe chữa cháy	Chiếc	MS	3		3			
1.2	Xuồng các loại			20		3		17	
	Xuồng cao su	Chiếc	MS	5		3		2	
	Xuồng các loại khác...	Chiếc		15				15	
1.3	Nhà bạt các loại			15		3		12	
	Nhà bạt 16,5m2	Bộ	MS	15		3		12	
1.4	Phao các loại			920			550	370	
	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	MS	400			230	170	
	Áo phao	Chiếc		520			320	200	
1.5	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện các loại	Chiếc	MS	3		2		1	
	Máy bơm nước các loại	Chiếc		2				2	

Handwritten signature

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn (cấp hoặc mua sắm)	Thực lực					
				Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
	Máy cưa máy	Chiếc	MS	63		63			
	Cưa tay	Chiếc		40		40			
	Máy khoan cắt bê tông	Chiếc		22		6	2	14	
2	Quận Cầu Giấy								
2.1	Xuông các loại			3		3			
	Xuông S08 (vỏ Comarit)	Chiếc	MS	1		1			
	Xuông Cao su	Chiếc		2		2			
2.2	Nhà bạt các loại			9		9			
	Nhà bạt trung đội	Bộ	MS	4		4			
	Nhà bạt tiểu đội			5		5			
2.3	Phao các loại			380		345		35	
	Áo phao cứu hộ	Chiếc	MS	320		285		35	
	Phao tròn			60		60			
2.4	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện	Chiếc	MS	3		1		2	
	Máy bơm nước các loại			8		6		2	
	Cưa máy			23		23			
3	Quận Hoàng Mai								
3.1	Xuông các loại			3	3				
	Xuông ST450	Bộ	MS	3	3				
3.2	Phao cứu sinh			646	646				
	Áo phao	Cái	MS	480	480				
	Phao tròn	Chiếc		166	166				
3.3	Nhà bạt			25	25				
	Nhà bạt 7m2	Bộ	MS	10	10				
	Nhà bạt 9m2			1	1				
	Nhà bạt 24m2			11	11				
	Nhà bạt 16m2	Bộ	MS	3	3				
3.4	Trang thiết bị khác								
	Thuyền sắt	Chiếc	MS	15	15				
	Máy phát điện			3	3				
	Máy cưa			2	2				
	Máy khoan cắt BT			1	1				
	Máy bơm nước			1	1				
4	Quận Tây Hồ								
4.1	Xuông các loại			5		4		1	
	Xuông các loại khác...	Chiếc	MS	5		4		1	
4.2	Phao các loại			100		100			
	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	MS	100		100			
4.3	Trang thiết bị khác			2		2			
	Máy khoan cắt bê tông	Chiếc	MS	2		2			
5	Quận Đống Đa								
5.1	Xuông các loại			9		6	3		
	Xuông cao su	Chiếc	MS	3		3			
	Thuyền tôn			6		3	3		
5.2	Nhà bạt các loại			2		1	1		
	Nhà cấp b loại 24,75m2	Cái	MS	2		1	1		

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Thực lực					
			(cấp hoặc mua sắm)	Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
	Máy cưa	Chiếc	Huy Động	28		28			
10	Quận Thanh Xuân								
10.1	Phao các loại			16	16				
	Phao bơi	Chiếc	MS	16	16				
10.2	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện các loại	Chiếc	MS	23		23			
	Máy bơm nước các loại			22		22			
	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	MS	42		42			
	Máy khoan cắt bê tông			13		13			
	Mặt nạ phòng độc			18	18				
	Trang phục chữa cháy	Bộ		8	8				
11	Quận Nam Từ Liêm								
11.1	Xuồng các loại			11			11		
	Xuồng máy	Chiếc	MS	1			1		
	Xuồng tôn			10			10		
11.2	Nhà bạt các loại			7			7		
	Nhà bạt trung đội	Bộ	MS	6			6		
	Nhà bạt tiểu đội	Bộ	MS	1			1		
11.3	Phao các loại			160			160		
	Áo phao cứu hộ	Chiếc	MS	130			130		
	Phao tròn			30			30		
11.4	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện	Chiếc	MS	4			4		
	Máy cắt cầm tay		3			3			
	Cưa máy		9			9			
	Máy đục bê tông		2			2			
12	Quận Hà Đông								
12.1	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	MS	1			1		
12.2	Xe chữa cháy	Chiếc	MS	3			3		
12.3	Xuồng các loại			2		1	1		
	Xuồng các loại khác	Chiếc	MS	2		1	1		
12.4	Nhà bạt các loại			13			13		
	Nhà bạt 16,5m2	Bộ	Huy động	2			2		
	Nhà bạt 24,75m2			1			1		
	Nhà bạt các loại khác	Bộ	Huy động	10			10		
12.5	Phao các loại			35			35		
	Phao cứu sinh	Chiếc	Huy Động	20			20		
	Phao tròn cứu sinh			10			10		
	Phao bè			5			5		
12.6	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện	Chiếc	MS+ Huy động	39			39		
	Máy bơm nước các loại		Huy Động	34			34		
	Máy cưa cầm tay		MS+ huy động	11			11		
	Máy khoan cắt bê tông		Huy Động	17			17		
	Đệm hơi cứu người tầng 3	Bộ	MS	1			1		

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn (cấp hoặc mua sắm)	Thực lực					
				Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
13	Huyện Đông Anh								
13.1	Xuồng các loại			2	2				
	Xuồng các loại khác...	Chiếc	MS	2	2				
13.2	Phao các loại			500	500				
	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	MS	500	500				
13.3	Trang thiết bị khác								
	• Máy phát điện các loại	Chiếc	MS	1			1		
	Máy cắt cỏ			2		2			
	Máy cưa xích			1		1			
14	Huyện Mê Linh								
14.1	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	Huy động	5					5
14.2	Xe chữa cháy	Chiếc	Huy động	3					3
14.3	Tàu TKCN	Chiếc	Huy động	52					52
14.4	Xuồng các loại			2					2
	Xuồng ST 1200	Bộ	Huy động	2					2
14.5	Nhà bạt các loại			23					23
	Nhà bạt 16,5 m2	Bộ	Huy động	23					23
14.6	Phao các loại	Chiếc		700					700
	Phao cứu sinh	Chiếc	Huy động	600					600
	Phao tròn cứu sinh			100					100
14.7	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện các loại	Chiếc	Huy động	9					9
	Máy bơm nước các loại		100					100	
	Máy cưa cầm tay các loại		Huy động	1				1	
	Đệm hơi cứu người tầng 3		1					1	
15	Huyện Ba Vì								
15.1	Xuồng các loại		MS	12	10	2			
	Xuồng cao su	Chiếc	MS	10	10				
	Xuồng cao tốc YAMAHA 850HP	bộ	MS	2		2			
15.2	Phao các loại		MS	1637	1637				
	Phao cứu sinh	Chiếc	MS	1000	1000				
	Phao tròn cứu sinh			637	637				
15.3	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện các loại	Chiếc	MS	1		1			
	Máy cưa cầm tay các loại			1	1				
16	Huyện Mỹ Đức								
16.1	Nhà bạt các loại			1	1				
	Nhà bạt 24,74m2	Chiếc	MS	1	1				
16.2	Phao các loại			20	20				
	Áo phao	Chiếc	MS	10	10				
	Phao tròn			10	10				
16.3	Trang thiết bị khác								
	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	MS	1	1				
17	Huyện Thường Tín								
17.1	Nhà bạt các loại			1	1				
	Nhà bạt 16,5m2	Bộ	MS	1	1				

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn (cấp hoặc mua sắm)	Thực lực					
				Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
17.2	Phao các loại			219	94	125			
	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	MS	25	20	5			
	Áo phao cứu sinh			194	74	120			
18	Huyện Hoài Đức								
18.1	Xuồng ST 1200	Chiếc	MS	1		1			
18.2	Nhà bạt 16,5m2	Bộ	MS	1	1				
18.33	Phao các loại			20	20				
	Áo phao cứu sinh	Chiếc	MS	10	10				
	Phao tròn cứu sinh			10	10				
18.4	Trang thiết bị khác								
	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	MS	1	1				
19	Huyện Quốc Oai								
19.1	Nhà bạt 15m2	Chiếc	MS	1	1				
19.22	Phao các loại			30	10				20
	Áo phao cứu sinh	Chiếc		20	10				10
	Phao tròn cứu sinh			10					10
20	Huyện Thanh Trì								
20.1	Xuồng các loại			3		3			
	Xuồng máy CV 25	Chiếc	MS	2		2			
	Xuồng máy CV 15			1		1			
20.2	Phao các loại			180		55	20	105	
	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	MS	40		15		25	
	Áo phao			140		40	20	80	
20.3	Nhà bạt các loại			11		5	1	5	
	Nhà bạt cấp đại đội (60m2)	Bộ	MS	2		1		1	
	Nhà bạt cấp trung đội (24,5m2)			7		4		3	
	Nhà bạt cấp tiểu đội (16,5m2)			2		1		1	
20.4	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện các loại	Chiếc	MS	2		1	1		
	Máy cắt bê tông			1		1			
	Máy nén khí			1		1			
	Cửa máy đa tác dụng			5		3	2		
	Máy cắt cầm tay phi 100			5		2	2		1
	Máy khoan			2			1		1
21	Huyện Gia Lâm								
21.1	Xuồng các loại			1		1			
	Xuồng ST450	Chiếc	MS	1		1			
21.2	Phao các loại			10		10			
	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	MS	10		10			
21.3	Trang thiết bị khác								
	Máy đẩy MARINER 40	Chiếc	MS	1		1			
	Máy phát điện các loại	Chiếc	MS	9		9			
	Máy bơm nước các loại			2		1	1		
	Máy cưa cầm tay các loại			5		5			

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Thực lực					
			(cấp hoặc mua sắm)	Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
22	Huyện Thanh Oai								
22.1	Xuồng các loại			164			164		
	Xuồng các loại khác...	Chiếc	MS	6			6		
			Huy động	158			158		
22.2	Nhà bạt các loại			1	1				
	Nhà bạt 16,5m2	Bộ	MS	1	1				
22.3	Phao các loại			649		649			
	Phao áo cứu sinh	Chiếc	MS	237		237			
	Phao tròn cứu sinh			412		412			
22.4	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện 5KW	Chiếc	Huy động	648			648		
	Máy phát điện các loại		MS	2			2		
	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	MS	1		1			
			Huy động	50		50			
	Máy khoan cắt bê tông	Chiếc	Huy động	110			110		
23	Huyện Phú Xuyên								
23.1	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	MS	2			2		
23.2	Xe chữa cháy			6			6		
23.3	Xuồng các loại			2			2		
	Xuồng ST660	Chiếc	MS	1			1		
	Xuồng các loại khác...			1			1		
23.4	Nhà bạt các loại			13			13		
	Nhà bạt các loại khác	Bộ		13			13		
23.5	Phao các loại			1582			1582		
	Phao cứu sinh	Chiếc	Huy động	4			4		
	Phao tròn cứu sinh			435			435		
	Phao bè			8			8		
	Áo phao			1135			1135		
23.6	Trang thiết bị khác								
-	Máy phát điện các loại	Chiếc	Huy động	97			97		
	Máy bơm nước các loại			150			150		
	Máy cưa cầm tay các loại			33			33		
	Máy khoan bê tông			35			35		
24	Huyện Đan Phượng								
24.1	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	MS	3		3			
24.2	Xe chữa cháy	Chiếc	MS	3		3			
24.3	Xuồng các loại			2		2			
	Xuồng ST660	Chiếc	MS	1		1			
	Xuồng máy ST450-15CV			1		1			
24.4	Nhà bạt các loại			2		2			
	Nhà bạt 24,75m2	Bộ	MS	1		1			
	Nhà bạt 60m2			1		1			
24.5	Phao các loại			3		3			
	Phao cứu sinh	Chiếc	MS	1		1			
	Phao tròn cứu sinh			2		2			
24.6	Trang thiết bị khác					0			
	Máy phát điện các loại			3		3			

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn (cấp hoặc mua sắm)	Thực lực					
				Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	MS	2	2				
	Máy khoan cắt bê tông			2	2				
	Máy bơm chữa cháy			3	3				
25	Huyện Ứng Hòa								
25.1	Trang thiết bị khác								
	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	MS	1		1			
26	Huyện Sóc Sơn								
	Trang thiết bị khác								
	Máy cưa cầm tay các loại	Chiếc	MS	1		1			
27	Thị xã Sơn Tây								
27.1	Xuồng các loại			3	3				
	Xuồng cao su	Chiếc	MS	3	3				
27.2	Phao các loại			100	100				
	Phao áo cứu sinh	Chiếc	MS	100	100				
27.3	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện các loại	Chiếc	MS	4	4				
	Máy cưa cầm tay các loại			1	1				
II	Sở, Ngành								
1	Bộ Tư lệnh Thủ đô								
1.1	Xe cứu hộ các loại			4	4				
	Xe cứu hộ đa năng, xe ô tô có cần cầu	Chiếc	BQP	4	4				
1.2	Xe chữa cháy			11	11				
	Xe ô tô chữa cháy	Chiếc	BQP	8	8				
	Xe máy chữa cháy			1	1				
	Xe cứu hỏa A2 Zil 131			1	1				
	Xe chở nước Stec HINO FG8JJSB			1	1				
1.3	Tàu, xà lan, thuyền			24	3		6	15	
1.4	Xuồng các loại			136	110	16	1	9	
1.5	Nhà bạt			543	32	377	72	25	
1.6	Phao các loại			24518	1810	16938	3487	526	
1.7	Trang thiết bị khác								
	Máy phát điện	Chiếc		71	54	12	1	4	
	Máy phát điện có hệ thống đèn pha			5	2	7			
	Máy bơm chữa cháy	Bộ		115	1	78	23	5	
	Máy khoan, cắt bê tông	Chiếc	MS	92	69	12		11	
	Đệm cứu hộ, cứu nạn			15	7	5		3	
	Cưa máy cầm tay	Cái	MS	161	2	124	16	4	
	Cưa tay			89	69	5	2	13	
	Băng ca cứu thương	Chiếc	BQP	123		110	8	3	
	Máy cắt thực bì chữa cháy rừng	Bộ		13		12	1		
	Máy chống sập Hà Lan			3	2	1			
	Máy đo điện trở chống sét	Bộ		1	1				
	Máy thổi khói	Cái		23		19	4		

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Thực lực					
			(cấp hoặc mua sắm)	Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
	Mặt nạ phòng độc MV5	Chiếc	BQP	54	49	3			2
	Trang phục phòng cháy chữa cháy	Bộ		252		211	19	6	16
-2	Sở Nông nghiệp và PTNT								
2.1	<i>Xuồng các loại</i>			4	4				
	Xuồng máy ST450	Chiếc	DTQG	1	1				
	Xuồng bơm hơi 460P			3	3				
2.2	<i>Nhà bạt các loại</i>			176	164				12
	Nhà bạt 16,5m2	Bộ	MS	65	65				
	Nhà bạt 24,5m2	Bộ	MS	60	49				12
			DTQG	1					
	Nhà bạt 60m2	Bộ	MS	50	50				
2.3	<i>Phao các loại</i>			15484	15231				253
	Phao tròn cứu sinh		DTQG	3501	9821				191
			MS	6511					
	Phao áo cứu sinh	Chiếc	MS	3671	5410				62
			DTQG	1801					
2.4	<i>Trang thiết bị khác</i>								
	Thiết bị khoan cắt	Bộ	DTQG	1	1				
	Thiết bị chữa cháy đồng bộ	Bộ		1	1				
3	Công an Thành phố								
3.1	<i>Xe cứu hộ các loại</i>	Chiếc		17		8	8	1	
3.2	<i>Xe chữa cháy</i>	Chiếc		109		63	46		
3.3	<i>Tàu TKCN</i>	Chiếc		4		4			
3.4	<i>Xuồng các loại</i>			74	7	30	34		3
	Xuồng ST 1200	Bộ		1			1		
	Xuồng ST 660		1	1					
	Xuồng cao su	Chiếc		18	4	6	8		
	Xuồng các loại khác		54	2	24	25		3	
3.5	<i>Nhà bạt các loại</i>			138	34	98	2	4	
	Nhà bạt 16,5 m2	Bộ		13	3	7	1	2	
	Nhà bạt 24,75 m3		22		20	1	1		
	Nhà bạt 60 m2		1		1				
	Nhà bạt các loại khác		102	31	70		1		
3.6	<i>Phao các loại</i>			3547	566	1756	1213		12
	Phao cứu sinh	Chiếc		1324	215	383	726		
	Phao tròn cứu sinh		1093	107	785	201			
	Phao bè		1			1			
	Áo phao		1129	244	588	285		12	
3.7	<i>Trang thiết bị khác</i>								
	Máy phát điện các loại	Chiếc		142	18	38	79	2	5
	Máy bơm nước các loại	Chiếc		183	11	92	76	4	
	Máy cưa cầm tay các loại		186	48	33	101	2	2	
	Máy khoan cắt bê tông		27	9	14	3		1	
	Máy phát điện 5KW		10	3	3	4			
	Máy phát điện 2KW		2		1	1			

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Nguồn	Thực lực					
			(cấp hoặc mua sắm)	Thời điểm 01/01/2020	Chất lượng				
					1	2	3	4	5
	Đệm hơi cứu người tầng 3			16		11	4		1
4	Sở Khoa học và Công nghệ								
4.1	Trang thiết bị khác								
	Mặt nạ phòng độc	Cái	MS	7		7			
	Quần áo bảo hộ	bộ		3		3			

Ghi chú: Các trang thiết bị thuộc nguồn được cấp của quận, huyện, thị xã đều thuộc quản lý của Bộ Tư Lệnh Thủ

* Quy định về phân cấp chất lượng:

- Cấp 1: là phương tiện, trang thiết bị chưa qua sử dụng, hiện vẫn niêm cất, bảo quản trong kho
- Cấp 2: là phương tiện, trang thiết bị mới đưa vào sử dụng, chưa qua sửa chữa lớn.
- Cấp 3: là phương tiện, trang thiết bị đang đưa vào sử dụng, hay gặp hư hỏng nhỏ hoặc đã qua sửa chữa lớn.
- Cấp 4: là phương tiện, trang thiết bị đang bị hư hỏng nặng, chưa sử dụng được chờ khắc phục, sửa chữa.
- Cấp 5: là phương tiện, trang thiết bị bị hư hỏng không khắc phục, sửa chữa được, chờ thanh lý.

Phụ lục 4. Biểu nhân lực huy động ứng phó trong phòng chống thiên tai thành phố Hà Nội

STT	Quận, huyện, thị xã	Lực lượng															
		Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Y tế	Thanh niên tình nguyện	Doanh nghiệp huy động	Hội chữ thập đỏ	Dân quân tự vệ	Hội phụ nữ	LL xung kích	Hội nông dân, đoàn thể khác	Thành viên Ban chỉ huy, VPTT	Cán bộ công nhân viên chức	LL quản lý đê chuyên trách	LL quản lý đê nhân dân	Lực lượng khác
1	Ba Đình																
2	Bắc Từ Liêm	2,036		556	172	310		100			1,588		27		4	126	
3	Cầu Giấy	909+2 ĐV		253	109	670	565	2,519	923	4,702	432	3,785	209	463			1,060
4	Đống Đa	403		150			112		97				34				
5	Hà Đông	318		460	270	2,734	1,233	1,255	1,861	4,557	1,332	1,391	337	528	2	2	1,638
6	Hai Bà Trưng	40		405	160	1,220	40	225	4,061	232	450	260	580	500	5	3	800
7	Hoàn Kiếm	38	40	967	63	120			399		196		47		14		640
8	Hoàng Mai	4,044		287	174	821	1,948	1,094		444		432					
9	Long Biên																
10	Nam Từ Liêm																
11	Tây Hồ																
12	Thanh Xuân	581		300	108	656	300	20	30	30	30	30	45	50			100
13	Ba Vì																
14	Chương Mỹ	30	1,300	50	30	2,700	0			1,040	1,620	6,400	175	768	9	46	
15	Đan Phượng	60		76	35	20	50		1,135		100		31	40			

STT	Quận, huyện, thị xã	Lực lượng															
		Quân đội	Bộ đội biên phòng	Công an	Y tế	Thanh niên tình nguyện	Doanh nghiệp huy động	Hội chữ thập đỏ	Dân quân tự vệ	Hội phụ nữ	LL xung kích	Hội nông dân, đoàn thể khác	Thành viên Ban chỉ huy, VPTT	Cán bộ công nhân viên chức	LL quản lý đê chuyên trách	LL quản lý đê nhân dân	Lực lượng khác
16	Đông Anh	100		520	320	290	58	29	140	260	462	270	135	490	15	21	250
17	Gia Lâm																
18	Hoài Đức	860		587	457	1,568	555	255	2,360	911	4,785	1,344	638	412	11	91	2,803
19	Mê Linh																
20	Mỹ Đức	328		523	190	2,266	479	755	4,262	2,259	2,300	3,426	461	481		6	895
21	Phú Xuyên	207		335	217	1,922	257	294	2,376	1,051	921	1,308	363	349	21	397	4,332
22	Phúc Thọ																
23	Quốc Oai	38		539	210	980	20	26	1,050	47	100		202	335	204	2	400
24	Sóc Sơn																
25	Thạch Thất																
26	Thanh Oai	1,029		603	200	1,230	804	374	2,063	1,072	2,097	1,134	652	871	204		880
27	Thanh Trì	770		340	210			90	350	250	2,650	330	700				
28	Thường Tín	478		500	420	2,374	860	886	3,109	6,401	2,662	5,438	727	1,104	17	64	2,076
29	Ứng Hòa	100		340	320	1,550	400	10		880	300	880			18	13	
30	Sơn Tây																

Phụ lục 5. Biểu tổng hợp thông tin về nhu yếu phẩm thành phố Hà Nội

STT	Quận, huyện, thị xã	Lương thực, thực phẩm						Nước uống đóng chai (thùng)	Nhiên liệu					Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Các nhu yếu phẩm khác
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Sữa	Đồ hộp		Chất đốt (kg)	Dầu hỏa	Dầu Diesel	Nén	Xăng	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		(thùng)	(gói)	(tấn)	(kg)	(hộp)	(kg)			(lít)	(lít)	(cây)	(lít)	(tấn)	(viên)	(tấn)		
1	Ba Đình																	
2	Bắc Từ Liêm																	
3	Cầu Giấy	11590+ 1631kg	1,229,015				201,900	49,956	23,300	1,110	2,000	203,670	1,900	594	10,400	39		
4	Đống Đa																	
5	Hà Đông	1,013	442,215	319	341,198	65,662		16,846	69,570	0	135,060		50,673	297	867,943	17,469	3,433	
6	Hai Bà Trưng	411	295,040	29	70,000	0	41,600	58,979	11,500	200	770	0	3,430	38	118,000	26		
7	Hoàn Kiếm																	
8	Hoàng Mai	12,105	396,305	26				72,602		250,470	250,470		456,860					
9	Long Biên																	
10	Nam Từ Liêm																	
11	Tây Hồ																	
12	Thanh Xuân																	
13	Ba Vì																	
14	Chương Mỹ	751	95,952	57	11,000		10,000	56,088	10,020	12,680	6,200		10,300		2,090	127	505	
15	Đan Phượng																	
16	Đông Anh	1,779	964,908	12	6,000		1,200	643,272	964,908									
17	Gia Lâm		---															
18	Hoài Đức	6,963	1,500,461	473	156,446		233,257	45,214	697,342	36,607	38,860		25,295	15,607	246,369	906	16,547	129,953

STT	Quận, huyện, thị xã	Lương thực, thực phẩm						Nước uống đóng chai (thùng)	Nhiên liệu					Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Các nhu yếu phẩm khác
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Sữa	Đồ hộp		Chất đốt (kg)	Dầu hỏa	Dầu Diêzen	Nén	Xăng	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		(thùng)	(gói)	(tấn)	(kg)	(hộp)	(kg)		(lít)	(lít)	(cây)	(lít)	(tấn)	(viên)	(tấn)			
19	Mê Linh																	
20	Mỹ Đức	2,058	612,502	1,607	238,561		129,266	17,839	101,080	142,593	44,951		3,744	1,762	147,137	76	38,175	1,010
21	Phú Xuyên	321	1,824,708	342	78,590		680,121	52,549	150,149	37,953	46,293		55,266	5,570	40,787	166,490	724	200
22	Phúc Thọ																	
23	Quốc Oai		365,919	37			121,961	20,335				17,423						
24	Sóc Sơn																	
25	Thạch Thất																	
26	Thanh Oai	2,443	1,491,558	300	65,495		469,055	51,391	478,249	82,188	107,710		86,379	38	244,882	344	9,251	
27	Thanh Trì		501,600					238,800				25,250						
28	Thường Tín	321	852,900	67	25,400		6,750	25,696	26,100	6,330	11,800	223,050	9,350	465	14,100	210	500	
29	Ứng Hòa	6,390	191,700	192				12,780		63,900	63,900		63,900					
30	Sơn Tây																	
	Tổng																	

Ghi chú: 01 thùng lương khô gồm 100 gói, 01 thùng nước gồm 24 chai

Phụ lục 6: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 thành phố Hà Nội

STT	Quận/Huyện/Thị xã	Diện tích km ²	Dân số trung bình (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Quận Ba Đình	9.21	228.5	24,810
2	Quận Bắc Từ Liêm	45.32	337.4	7,445
3	Quận Cầu Giấy	12.32	294.6	23,912
4	Quận Đống Đa	9.95	379.4	38,131
5	Quận Hà Đông	49.64	398.8	8,034
6	Quận Hai Bà Trưng	10.26	305.8	29,805
7	Quận Hoàn Kiếm	5.29	139	26,276
8	Quận Hoàng Mai	40.32	508.6	12,614
9	Quận Long Biên	59.82	320.6	5,359
10	Quận Nam Từ Liêm	32.19	265.1	8,235
11	Quận Tây Hồ	24.39	163.9	6,720
12	Quận Thanh Xuân	9.09	293.6	32,299
13	Thị xã Sơn Tây	117.43	150.2	1,279
14	Huyện Ba Vì	423	289.7	685
15	Huyện Chương Mỹ	237.38	338.3	1,425
16	Huyện Đan Phượng	78	174.7	2,240
17	Huyện Đông Anh	185.62	402.9	2,171
18	Huyện Gia Lâm	116.71	287	2,459
19	Huyện Hoài Đức	84.93	263.3	3,100
20	Huyện Mê Linh	142.46	240.4	1,687
21	Huyện Mỹ Đức	226.25	199.5	882
22	Huyện Phú Xuyên	171.1	215.6	1,260
23	Huyện Phúc Thọ	118.63	186.1	1,569
24	Huyện Quốc Oai	151.13	195	1,290
25	Huyện Sóc Sơn	304.76	344.8	1,131
26	Huyện Thạch Thất	187.44	215.1	1,148
27	Huyện Thanh Oai	123.87	212	1,711
28	Huyện Thanh Trì	63.49	279.4	4,401
29	Huyện Thường Tín	130.41	254.3	1,950
30	Huyện Ứng Hoà	188.18	210.3	1,118
TỔNG		3358.59	8093.9	

Phụ lục 7. Cơ cấu kinh tế phân theo ngành giai đoạn 2015- 2019

TT	Chỉ tiêu/ năm	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
	Tổng số GRDP (Giá hiện hành)	Nghìn tỷ đồng	442.66	478.95	519.568	904.46	971.7
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Nghìn tỷ đồng	14.82	15.15	15.45	19.36	19.43
	Tỷ trọng	%	3.35	2.92	2.97	2.14	2.0
2	Công nghiệp - Xây dựng	Nghìn tỷ đồng	135.33	147.51	159.987	219.16	221.55
	Tỷ trọng	%	30.57	28.39	30.79	22.26	22.8
3	Dịch vụ	Nghìn tỷ đồng	249.30	269.99	293.505	576.53	619.94
	Tỷ trọng	%	56.32	51.96	56.49	63.74	63.8
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	Nghìn tỷ đồng	43.21	46.31	50.626	89.41	110.77
	Tỷ trọng	%	9.76	8.91	9.74	9.89	11.4

Handwritten signature

**Phụ lục 8. Phân công nhiệm vụ các thành viên
Ban Chỉ huy PCTT và TKCN thành phố**

TT	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
1	Chủ tịch UBND thành phố	Trưởng ban	- Phụ trách chung, chỉ đạo toàn diện công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố
2	Phó Chủ tịch UBND thành phố	Phó Trưởng ban Thường trực	- Giúp Trưởng ban chỉ đạo, điều hành các hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ huy Thành phố. - Trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống thiên tai, khí tượng thủy văn, ứng phó biến đổi khí hậu; phòng chống lụt bão và ứng ngập; phòng, chống cháy nổ; cứu hộ, cứu nạn; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khi có sự cố, thiên tai. - Thay mặt Trưởng ban giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Trưởng ban khi Trưởng ban vắng mặt.
3	Phó chủ tịch Thường trực UBND Thành phố	Phó Trưởng ban	- Trực tiếp chỉ đạo công tác đê điều, thủy lợi, khắc phục hậu quả, phục hồi sản xuất nông nghiệp, phòng chống sạt lở đất khu vực ngoại thành; phòng, chống cháy rừng; ứng phó sự cố rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại. - Kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai trên địa bàn Thành phố, thuộc lĩnh vực được phân công.
4	Phó Chủ tịch UBND Thành phố	Phó Trưởng ban	- Trực tiếp chỉ đạo giải phóng mặt bằng, các công việc liên quan đến quản lý đất đai, quản lý tài nguyên nước phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai. - Kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai trên địa bàn Thành phố, thuộc lĩnh vực được phân công.
5	Phó Chủ tịch UBND Thành phố	Phó Trưởng ban	- Trực tiếp chỉ đạo công tác thoát nước, cấp nước, phòng, chống gãy đổ cây xanh; đảm bảo an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông; ứng phó sự cố môi trường, sự cố tai nạn giao thông, hàng không dân dụng, động đất, sập đổ nhà, công trình xây dựng. - Kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai trên địa bàn Thành phố, thuộc lĩnh vực được phân công.
6	Phó Chủ tịch UBND Thành phố	Phó Trưởng ban	- Trực tiếp chỉ đạo công tác ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân; công tác cứu trợ, đảm bảo đời sống nhân dân khi có sự cố, thiên tai. - Kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai trên địa bàn Thành phố, thuộc lĩnh vực được phân công.

MMO

7	Phó Chủ tịch UBND Thành phố	Phó Trưởng ban	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp chỉ đạo xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. - Kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai trên địa bàn Thành phố, thuộc lĩnh vực được phân công.
8	Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phó Trưởng ban	<ul style="list-style-type: none"> - Làm nhiệm vụ Thường trực Ban Chỉ huy Thành phố về phòng, chống, ứng phó sự cố, thiên tai, tham mưu, giúp Trưởng ban chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Ban Chỉ huy về công tác phòng, chống ứng phó và khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai trên địa bàn Thành phố. - Trực tiếp chỉ đạo, điều hành hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ huy Thành phố; chỉ đạo ứng phó sự cố công trình đê điều, công trình thủy lợi, phòng chống cháy rừng và các sự cố khác do thiên tai gây ra đối với lĩnh vực nông nghiệp - Thực hiện chức năng theo dõi, cảnh báo, thông tin, truyền thông, tổng hợp, tham mưu báo cáo tình hình sự cố, thiên tai trên địa bàn Thành phố. - Thay mặt Ban Chỉ huy Thành phố ký, ban hành các văn bản như: Công điện, Lệnh báo động, Lệnh rút báo động lữ trên các tuyến sông; Giấy mời họp và các báo cáo của Ban Chỉ huy Thành phố; ký cấp các biển xe đi trên đê trong mùa mưa lũ. - Chỉ đạo các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, triển khai các kế hoạch, phương án, tổ chức lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị sẵn sàng ứng phó các sự cố, thiên tai và cháy rừng - Phối hợp các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan ứng phó kịp thời các sự cố đê điều, công trình thủy lợi, cháy rừng và khắc phục hậu quả, phục hồi sản xuất nông nghiệp.
9	Tur lệnh Bộ Tur lệnh Thủ đô	Phó Trưởng ban	<ul style="list-style-type: none"> - Làm nhiệm vụ Thường trực Ban Chỉ huy Thành phố về tìm kiếm cứu nạn, tham mưu, giúp Trưởng ban chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Ban Chỉ huy về công tác tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố. - Thay mặt Ban Chỉ huy Thành phố tổ chức hiệp đồng lực lượng, phương tiện với các đơn vị quân đội, công an đóng quân trên địa bàn Thành phố làm nhiệm vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn - Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Tur lệnh Thủ đô xây dựng kế hoạch, phương án chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị sẵn sàng ứng phó các sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng ban phân công.
10	Giám đốc Công an Thành phố	Phó Trưởng ban	<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu, giúp việc Trưởng ban chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Ban Chỉ huy về công tác ứng phó sự cố, thiên tai, phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn Thành phố. - Trực tiếp chỉ đạo công tác ứng phó sự cố, thiên tai, phòng, chống cháy nổ trên địa bàn Thành phố. - Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc Công an Thành phố xây dựng tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án, sẵn sàng ứng phó các sự cố, thiên tai, cháy, nổ trên địa bàn Thành phố và các nhiệm vụ do Trưởng ban phân công.

11	Giám đốc Sở Công Thương	Ủy viên	<p>- Trực tiếp phụ trách công tác ứng phó sự cố rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại. Xây dựng, triển khai Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp Thành phố; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án dự trữ hàng hóa, nhu yếu phẩm, vật tư thiết yếu phục vụ cứu trợ và đảm bảo đời sống nhân dân, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố; phục hồi sản xuất lĩnh vực công nghiệp, thương mại, ổn định thị trường, hỗ trợ tiêu thụ nông sản cho nông dân ở những vùng bị ảnh hưởng của thiên tai.</p> <p>- Phụ trách địa bàn quận cầu Giấy.</p>
12	Giám đốc Sở Giao thông Vận tải	Ủy viên	<p>- Trực tiếp phụ trách công tác đảm bảo an toàn giao thông, ứng phó sự cố tai nạn giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, sự cố hư hỏng công trình giao thông. Phối hợp ứng phó sự cố tai nạn hàng không dân dụng.</p> <p>- Phụ trách địa bàn quận Nam Từ Liêm.</p>
13	Giám đốc Sở Xây dựng	Ủy viên	<p>- Trực tiếp phụ trách công tác ứng phó sự cố úng ngập, gãy đổ cây xanh, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường khu vực nội thành; động đất, sập đổ nhà, công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố.</p> <p>- Phụ trách địa bàn quận Ba Đình.</p>
14	Chánh Văn phòng UBND Thành phố	Ủy viên	<p>Phối hợp Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Thành phố tham mưu, giúp việc UBND Thành phố chỉ đạo điều hành nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố theo đúng quy định.</p>
15	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy viên	<p>-Trực tiếp phụ trách công tác ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân.</p> <p>- Phụ trách địa bàn quận Thanh Xuân.</p>
16	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy viên	<p>- Phụ trách công tác phòng, chống, ứng phó khắc phục hậu quả liên quan đến môi trường, tài nguyên nước, biến đổi khí hậu; khí tượng thủy văn; quy hoạch sử dụng đất liên quan đến các dự án, chương trình phòng, chống thiên tai. Xây dựng phương án, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức xử lý môi trường, nguồn nước ở các vùng chịu ảnh hưởng của sự cố, thiên tai, biến đổi khí hậu.</p> <p>- Phụ trách địa bàn huyện Thường Tín.</p>
17	Giám đốc Sở Tài chính	Ủy viên	<p>- Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong công tác: Xây dựng kế hoạch, tham mưu UBND Thành phố bố trí kinh phí phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố theo quy định; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ khắc phục hậu quả, phục hồi sản xuất cho các vùng bị thiệt hại do thiên tai gây ra.</p> <p>- Phụ trách địa bàn huyện Thanh Trì.</p>
18	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ủy viên	<p>- Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch, phương án huy động nguồn lực để hỗ trợ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố.</p> <p>- Phụ trách địa bàn huyện Gia Lâm.</p>

19	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Ủy viên	Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong mọi tình huống. - Phụ trách địa bàn quận Tây Hồ
20	Giám đốc Sở Y tế	Ủy viên	- Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án dự trữ thuốc, phương tiện y tế, đảm bảo ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, xử lý môi trường phòng chống dịch bệnh; cấp cứu kịp thời tai nạn, thương tích cho con người tại các vùng bị sự cố, thiên tai. - Phụ trách địa bàn quận Phú Xuyên.
21	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Ủy viên	- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; chú trọng công tác quản lý học sinh về kiến thức phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. - Phụ trách địa bàn quận Sơn Tây.
22	Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao	Ủy viên	- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và đảm bảo an toàn các công trình trong lĩnh vực văn hóa, thể thao trên địa bàn Thành phố. - Phụ trách địa bàn quận Sóc Sơn.
23	Giám đốc Sở Du lịch	Ủy viên	- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn Thành phố. - Phụ trách địa bàn quận Hoàn Kiếm.
24	Giám đốc Sở Nội vụ	Ủy viên	- Phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Thành phố tham mưu, đề xuất kịp thời công tác thi đua khen thưởng trong phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố. - Phụ trách địa bàn quận Hai Bà Trưng.
25	Giám đốc Sở Tư pháp, ủy viên	Ủy viên	- Phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Thành phố tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản có tính quy phạm về phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo đúng quy định - Phụ trách địa bàn quận Hà Đông.
26	Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Ủy viên	- Trực tiếp phụ trách công tác cứu trợ và đảm bảo đời sống nhân dân khi có sự cố, thiên tai. - Xây dựng, tổ chức triển khai, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị trên địa bàn Thành phố thực hiện các phương án, kế hoạch phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thuộc lĩnh vực được phân công. - Phụ trách địa bàn quận Mê Linh.
27	Chánh Thanh tra Thành phố	Ủy viên	- Phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Thành phố, các sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, tham mưu giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đúng quy định pháp luật. - Phụ trách địa bàn quận Bắc Từ Liêm.

28	Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Thành phố	Ủy viên	Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an toàn về điện, cung cấp đầy đủ điện năng phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và sản xuất, sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn Thành phố. - Phụ trách địa bàn quận Hoàng Mai.
29	Trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy	Ủy viên	Chỉ đạo toàn diện công tác tuyên truyền về phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố. - Phụ trách địa bàn quận Long Biên.
30	Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội Tổng Biên tập Báo Hà Nội Mới	Ủy viên	Chỉ đạo Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội, Báo Hà Nội Mới phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Thành phố xây dựng, thực hiện các chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố; thông tin chính xác, kịp thời về thời tiết, sự cố, thiên tai, các gương điển hình tiên tiến trong phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố.
31	Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh Thành phố	Ủy viên	Xây dựng kế hoạch và tổ chức huy động lực lượng đoàn viên, thanh niên tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố. - Phụ trách địa bàn quận Đông Anh.
32	Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế - xã hội Thành phố	Ủy viên	Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện có hiệu quả để quản lý, giảm thiểu rủi ro có thể trở thành thảm họa đối với thành phố Hà Nội. - Phụ trách địa bàn quận Đống Đa.
33	Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Thủ đô	Ủy viên	- Tham mưu giúp Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô, Phó Trưởng ban Chỉ huy Thành phố thực hiện nhiệm vụ thường trực công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn Thành phố. - Quyết định điều động lực lượng, phương tiện của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô để thực hiện nhiệm vụ ứng phó các sự cố, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. - Phụ trách địa bàn huyện Phúc Thọ.
34	Phó Giám đốc Công an Thành phố	Ủy viên	Tham mưu giúp Giám đốc Công an Thành phố, Phó Trưởng ban chỉ huy thực hiện nhiệm vụ về công tác ứng phó thiên tai, sự cố, phòng cháy chữa cháy và tìm kiếm cứu nạn; đảm bảo an ninh trật tự, trật tự giao thông tại khu vực xảy ra thiên tai, sự cố, cháy, nổ trên địa bàn.

Phụ lục 9. Tình hình thiệt hại do thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội

STT	Năm		2016	2017	2018	2019	
	Thiệt hại	Đơn vị					
1	Người	Người chết	<i>người</i>	0	1	0	1
		Người bị thương	<i>người</i>	11			1
		Người bị ảnh hưởng	<i>người</i>			12,136	
2	Nhà	Thiệt hại hoàn toàn	<i>nhà</i>	460	18	1	4
		Thiệt hại nặng	<i>nhà</i>	1,574			1
		Bị ảnh hưởng	<i>nhà</i>	2,461	9,487	3,034	
3	Giáo dục	Điểm trường	<i>điểm</i>	63	20	7	
		Công trình bị ảnh hưởng	<i>phòng</i>	98	54		
4	Y tế		<i>Cơ sở</i>	4	2	1	
5	Giao thông	Đường giao thông	<i>m</i>		79,277	38,192	
		Cầu giao thông	<i>cái</i>		2		
6	Công trình văn hóa		<i>Công trình</i>	15	6	7	
7	Nông nghiệp	Trồng trọt	<i>ha</i>	80,506	7,711	10,085	3,554.1
		Cây bóng mát	<i>cây</i>	30,750			
		Gia súc	<i>con</i>	2,392	8,556	578	
		Gia cầm	<i>con</i>	54,144	344,828	120,118	
		Thủy sản	<i>ha</i>	47	9,704	1,886	
8	Cơ quan, nhà xưởng, chợ	Nhà xưởng, nhà kho, phân xưởng	<i>nhà</i>	218			
		Cơ quan Trụ sở	<i>trụ sở</i>	32			
		Chợ, trung tâm thương mại	<i>điểm</i>	5			
9	Công trình thủy lợi	Đê, kè, bờ sông	<i>m</i>	95	48,967	17,233	
		Kênh mương	<i>m</i>	270	28,133	11,908	
		Bai, đập	<i>đập</i>		5	28	
		Trạm bơm	<i>trạm</i>		23	26	
		Cầu cống	<i>Công trình</i>	305	409	34	

140

STT	Năm		2016	2017	2018	2019	
	Thiệt hại	Đơn vị					
10	Thông tin liên lạc, điện	Cột ăng ten, cáp treo	cột	555			
		Trạm biến thế	tram		3		1
		Cột điện	cột	1,036	10		
		Dây điện	m	5,239	300		
11	Môi trường	ha		500			
12	Thiệt hại khác	tỷ đồng		26,718			
Ước tính tổng thiệt hại		tỷ đồng		1,413.323			

Phụ lục 10. Biểu tổng hợp thiệt hại

BIỂU 01/TKTH

Đơn vị báo cáo:

Ban hành kèm theo TTTL

Đơn vị nhận báo cáo:

Số: 43/2015TTTL-BNNPTNT-BKHĐT

TỔNG HỢP THIẾT HẠI

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai:

Loại hình thiên tai:

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền
						(triệu đồng)
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	<i>triệu đồng</i>			
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>cái</i>			
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 30% -70%)	<i>cái</i>			
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước (từ 1 - 3m)	<i>lượt</i>			
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	<i>triệu đồng</i>			
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	<i>điểm</i>			
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	<i>cái</i>			
3.2.2	GD022	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>cái</i>			
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	<i>triệu đồng</i>			
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	<i>triệu đồng</i>			
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	<i>cái</i>			
4.1.2	YT012	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>cái</i>			
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	<i>triệu đồng</i>			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	<i>cái</i>			
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP	<i>triệu đồng</i>			
6.1	NLN01	Diện tích lúa	<i>ha</i>			
6.1.1	NLN011	<i>Diện tích gieo cấy lúa thuần</i>	<i>ha</i>			
6.1.1.1	NLN0111	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>			

6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 30% -70%	ha			
	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha			
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
6,6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha			
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha			
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6,8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha			
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây			
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng (lúa giống, giống cây trồng)	tấn			
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn			
6.13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp, sa bồi	ha			
		Cây mai bị hư hỏng	cây			
6.17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng			
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng			
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con			
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con			
7.1.3	CHN03	Lợn	con			
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con			
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con			
7.4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn			
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng			
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng			
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, bờ bao				
8.2.1	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m			
8.3	TL03	Kè				
8.3.1	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng				
8.4.1	TL041	Chiều dài	m			
8.4	TL04	Cống				

8.4.1	TL041	Cống bị hư hỏng	cái			
8.4.3	TL043	Cống bị trôi, sập	cái			
8.5	TL05	Đập thủy lợi				
8.51	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái			
	TL053	Đập tạm, đập bồi, hư hỏng, trôi	cái			
8,8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở	m			
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	m			
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng			
9.1	GT01	Quốc lộ				
9.2	GT02	Đường tỉnh, đường huyện, đường xã				
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái			
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9,3	GT03	Đường sắt bị sạt lở	m			
9.3.8	GT038	Điểm đường sắt bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9.9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng			
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng			
10.3	TS03	Diện tích nuôi tôm, cá	ha			
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/lồng			
10.6.1	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/lồng			
10.6.2	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m3/lồng			
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc			
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc			
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc			
10.1	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng			
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng			
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng			
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			

12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái			
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái			
12.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
12.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng			
		Tường rào, công bị đổ, sập, hư hỏng,...	m			
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng			
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình			
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng			
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng			
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²			
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
		Ba nô, biển quảng cáo hư hỏng	cái			
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái			
ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN			triệu đồng			

